

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO NÂNG CẤP MỞ RỘNG XÂY DỰNG MỚI MỘT SỐ HẠNG MỤC TRỤ SỞ XÃ IA KRÃI
HẠNG MỤC: XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ IA KRÃI, TỈNH GIA LAI

Số tt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Công thức	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
I	Chi phí xây dựng	G_{xd}	G_{xd}=G₁....+G₆	1,042,181,887	83,374,551	1,125,556,000
1	Nhà vệ sinh	G ₁	Có dự toán kèm theo	501,886,046	40,150,884	542,036,930
2	Cải tạo sửa chữa nhà làm việc 02 tầng	G ₂	Có dự toán kèm theo	268,661,751	21,492,940	290,154,691
3	Cải tạo nhà vệ sinh	G ₃	Có dự toán kèm theo	196,471,146	15,717,692	212,188,837
4	Mái vòm	G ₄	Có dự toán kèm theo	47,466,282	3,797,303	51,263,584
5	Mái che	G ₅	Có dự toán kèm theo	13,068,635	1,045,491	14,114,126
6	Sân bê tông	G ₆	Có dự toán kèm theo	14,628,027	1,170,242	15,798,269
II/	Chi phí thiết bị	G_{tb}	Có bảng tổng hợp kèm theo	605,107,407	48,408,593	653,516,000
III/	Chi phí quản lý dự án	G_{qlda}	(G_{xd}+G_{tb})*3,446%(TT12/2021)	56,765,589		56,766,000
IV/	<u>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:</u>	G_{tv}	G_{tv1}+...+G_{tv4}	139,356,200	11,148,496	150,505,000
1	Chi phí lập báo cáo KTKT	G _{tv1}	(G _{xd} +G _{tb})*5,75%(TT08/2025)	94,719,134	7,577,531	102,297,000
2	Chi phí thẩm tra báo cáo KTKT	G _{tv2}	G _{xd} *(0,258%+0,25%) (TT12/2021)	5,294,284	423,543	5,718,000
3	Chi phí giám sát thi công xây dựng	G _{tv3}	G _{xd} *3,285%(TT12/2021)	34,235,675	2,738,854	36,974,529
4	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	G _{tv4}	G _{tb} *0,844% (TT12/2021)	5,107,107	408,569	5,515,675
V/	<u>Chi phí khác:</u>	G_k	G_{k1}	11,000,000	880,000	11,880,000
1	Chi phí thẩm định giá	G _{k4}	Chứng thư thẩm định giá thiết bị	11,000,000	880,000	11,880,000
VI/	Chi phí dự phòng	G_{dp}				1,777,000
VII/	Tổng cộng giá trị dự toán	TMDT	(G_{xd}+G_{tb}+G_{qlda}+G_{tv}+G_k+G_{dp})			2,000,000,000